BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 124/2012/TT-BTC	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khoẻ, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; hoạt động kinh doanh

bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khoẻ, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm; việc thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khoẻ, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khoẻ, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, đại lý bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm hợp tác, cạnh tranh lành mạnh và chống độc quyền trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Thông tư ngày được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ.

3. Công ty cổ phần bảo hiểm là công ty cổ phần bảo hiểm nhân thọ, công ty cổ phần bảo hiểm phi nhân thọ, công ty cổ phần chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ, công ty cổ phần tái bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm là công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm nhân thọ, công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm phi nhân thọ, công ty trách nhiệm hữu hạn chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ, công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm.

5. Chi nhánh nước ngoài là chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

6. Ngân hàng thương mại là ngân hàng được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 4. Điều kiện chung cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, khoản 8

Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và điểm a, khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thành lập chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có vốn điều lệ đã góp không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm), khoản 4 Điều 43 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm). Chi nhánh nước ngoài có vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

3. Tổ chức, cá nhân góp vốn có hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 7 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm), Điều 40 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ), khoản 2 và khoản 3 Điều 43 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải có hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến thành lập có loại hình doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động phù hợp với Luật Kinh doanh bảo hiểm và pháp luật có liên quan. Chi nhánh nước ngoài có Quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Người quản trị, điều hành dự kiến của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện về năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm), khoản 2 Điều 12 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với chi nhánh nước ngoài) và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải có cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin để có thể hoạt động sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 5. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 4 Thông tư này, tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

1. Đối với việc thành lập công ty cổ phần bảo hiểm

1.1. Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập là tổ chức. Đối với công ty cổ phần tái bảo hiểm, cổ đông là tổ chức phải hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

1.2. Có cơ cấu vốn điều lệ đã góp phù hợp với quy định sau:

a) Một cổ đông là cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ;

b) Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ;

c) Cổ đông và những người có liên quan được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ;

d) Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của công ty cổ phần bảo hiểm trong thời hạn tối thiểu ba (03) năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

1.3. Tổ chức góp vốn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải sử dụng vốn chủ sở hữu và không được sử dụng vốn vay, vốn uỷ thác đầu tư của tổ chức, cá nhân khác để tham gia góp vốn; có vốn chủ sở hữu trừ đi các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ vốn chủ sở hữu phải lớn hơn số vốn dự kiến góp vào doanh nghiệp bảo hiểm vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Tổ chức tham gia góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên phải hoạt động kinh doanh có lãi và không có lỗ luỹ kế trong ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng 50% vốn pháp định của doanh nghiệp bảo hiểm; góp vốn với số tiền không quá 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức đó;

d) Trường hợp tổ chức tham gia góp vốn là doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại, công ty tài chính thì các tổ chức này phải đảm bảo duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn vốn và các điều kiện tài chính khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

1.4. Cá nhân góp vốn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải sử dụng vốn của chính mình và không được sử dụng vốn vay, vốn uỷ thác đầu tư của tổ chức, cá nhân khác để góp vốn.

b) Phải chứng minh khả năng góp vốn bằng tiền: xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam (bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm) hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi có trong tài khoản tại ngân hàng (số dư tối thiểu phải bằng số tiền tham gia góp vốn). Thời điểm xác nhận của ngân hàng không quá ba mươi (30) ngày tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Đối với việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) bảo hiểm

2.1. Chủ đầu tư tham gia góp vốn phải là tổ chức có tư cách pháp nhân, trong đó:

a) Tổ chức Việt Nam tham gia góp vốn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm), khoản 3 Điều 43 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm).

b) Tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

2.2. Tổ chức tham gia góp vốn đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều này.

Điều 6. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh nước ngoài

Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn thành lập chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP; quy định tại Điều 4, tiết a và tiết b điểm 1.3 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài). Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia góp vốn theo quy định của pháp luật. Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài phải được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phê chuẩn.

3. Phương án hoạt động kinh doanh năm (05) năm đầu của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bao gồm các nội dung chính như sau:

a) Đánh giá chung về phương án kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trong bối cảnh chung của thị trường, bao gồm cả những thách thức, triển vọng đặt ra;

b) Đánh giá khả năng tham gia cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài dự kiến thành lập trong đó chứng minh được lợi thế của doanh nghiệp, chi nhánh khi tham gia thị trường;

c) Phân tích rõ các nghiệp vụ bảo hiểm, đối tượng khách hàng và mạng lưới khai thác dự kiến triển khai;

d) Điều kiện triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật (đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có điều kiện);

đ) Chiến lược của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trong việc phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động;

e) Dự kiến kết quả kinh doanh, doanh thu, bồi thường của từng nghiệp vụ, chi phí quản lý, phương án đầu tư tài chính từ nguồn vốn chủ sở hữu và các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các chỉ tiêu dự kiến phải dựa trên các căn cứ, giả định có cơ sở;

g) Dự thảo các quy trình khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm;

h) Dự kiến phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành;

i) Dự kiến biên khả năng thanh toán theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành;

k) Phương án đầu tư cho công nghệ thông tin, trong đó nêu rõ: quy mô đầu tư, thời gian thực hiện đầu tư, loại hình công nghệ dự kiến áp dụng, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

l) Sơ đồ mô hình tổ chức hoạt động; mô tả chức năng hoạt động của từng bộ phận; cơ cấu và số lượng cán bộ của từng bộ phận; phương án đào tạo ban đầu và đào tạo thường xuyên của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

4. Danh sách, sơ yếu lý lịch, bản sao công chứng các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các chức danh quản trị điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Đối với chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm và chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài phải có lý lịch tư pháp.

5. Các tài liệu liên quan đến cổ đông (hoặc thành viên) sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên:

5.1. Đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn là tổ chức:

a) Bản sao chứng thực Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức tham gia góp vốn trong thời gian không quá ba (03) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

b) Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức góp vốn;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

d) Văn bản uỷ quyền cho người đại diện của tổ chức tham gia góp vốn trong đó nêu rõ thời hạn uỷ quyền và các nội dung được uỷ quyền (nếu có). Người đại diện phải có các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp (bản sao công chứng) theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và các tài liệu chứng minh khả năng tham gia góp vốn theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

5.2. Đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn là cá nhân:

a) Giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp (bản sao công chứng) và lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật;

b) Các tài liệu chứng minh khả năng góp vốn theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

5.3. Xác nhận của ngân hàng thương mại về số vốn điều lệ tại tài khoản phong toả tại ngân hàng, trong đó có số vốn điều lệ đã nộp của từng cổ đông (hoặc thành viên) sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên.

5.4. Văn bản cam kết của các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn về việc nguồn vốn góp thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là nguồn hợp pháp, không phải là tiền vay hoặc uỷ thác đầu tư dưới bất cứ hình thức nào.

6. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai. Quy định này không áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

7. Bằng chứng chứng minh việc xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

a) Quyền sử dụng địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính và các chi nhánh của doanh nghiệp (nếu có) được thành lập;

b) Việc thiết lập sẵn sàng hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phần mềm công nghệ thông tin đảm bảo hỗ trợ được các hoạt động nghiệp vụ, giám sát được hoạt động kinh doanh tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và các quy trình nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty cổ phần bảo hiểm

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty cổ phần bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Biên bản họp của các chủ đầu tư về việc:

- Nhất trí góp vốn thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, kèm theo danh sách các cổ đông sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên;

- Thông qua dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần bảo hiểm.

c) Biên bản về việc uỷ quyền cho một người đại diện của các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty cổ phần bảo hiểm.

d) Văn bản cam kết của các chủ đầu tư tham gia góp vốn về việc đáp ứng các quy định về cơ cấu vốn điều lệ theo quy định tại tiết c điểm 1.2 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Các biên bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải có chữ ký của tất cả các chủ đầu tư là cổ đông sáng lập tham gia góp vốn.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty TNHH bảo hiểm

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty TNHH bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

1. Các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Biên bản họp của các chủ đầu tư (đối với hồ sơ đề nghị thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên) về việc:

- Nhất trí góp vốn thành lập công ty TNHH bảo hiểm, kèm theo danh sách các thành viên sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên;

- Thông qua dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty TNHH bảo hiểm.

3. Hợp đồng liên doanh (đối với trường hợp tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài cùng góp vốn thành lập công ty TNHH bảo hiểm 2 thành viên trở lên).

4. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính (đối với chủ đầu tư nước ngoài) xác nhận:

a) Chủ đầu tư được phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam;

b) Chủ đầu tư không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính trong ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính xác nhận chủ đầu tư đang trong tình trạng tài chính lành mạnh tính đến cuối năm tài chính liền kề năm đề nghị cấp Giấy phép.

Trường hợp pháp luật của nước nơi chủ đầu tư đóng trụ sở chính không quy định cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này.

5. Văn bản uỷ quyền cho người dự kiến sẽ được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) tại Việt Nam (đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập công ty TNHH 1 thành viên) và các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp của người được uỷ quyền (bản sao công chứng) theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh nước ngoài

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh nước ngoài bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 10 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP và các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Điều 11. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được gửi cho Bộ Tài chính ba (03) bộ, trong đó có tối thiểu một (01) bộ là bản chính. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài hoặc đối tác nước ngoài, mỗi bộ gồm một bản bằng tiếng Việt và một bản bằng tiếng Anh. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của chủ đầu tư, nếu hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời hạn bổ sung, sửa đổi hồ sơ của chủ đầu tư tối đa là sáu (06) tháng kể từ ngày ra thông báo. Trường hợp chủ đầu tư không bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đúng thời hạn quy định, Bộ Tài chính có văn bản từ chối xem xét cấp Giấy phép. Thời hạn xem xét, cấp Giấy phép chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đầy đủ, hợp lệ.

3. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của chủ đầu tư, căn cứ vào kết quả thẩm định thực tế của Bộ Tài chính về cơ sở vật chất kỹ thuật, Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Các nội dung doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện trước khi chính thức hoạt động

1. Trong thời hạn ba mươi ngày (30) ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện các thủ tục dưới đây:

a) Hoàn tất thủ tục bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm; Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài;

b) Công bố hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) và khoản 1 Điều 15 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với chi nhánh nước ngoài).

2. Trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải hoàn tất các thủ tục dưới đây để chính thức hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

a) Nộp Ngân sách nhà nước lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển số vốn gửi tại tài khoản phong toả thành vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) sau khi được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Nộp đủ tiền ký quỹ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) và khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với chi nhánh nước ngoài) tại một ngân hàng thương mại;

d) Khắc dấu, đăng ký mã số thuế, mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các thủ tục đề nghị Bộ Tài chính:

- Phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật. Quy định này không áp dụng đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai, phê chuẩn chức danh chuyên gia tính toán, phê chuẩn phương pháp tách quỹ và phân chia thặng dư giữa quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ);

- Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm sức khỏe (đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ);

e) Ban hành quy trình khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm.

3. Nếu quá thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không bắt đầu hoạt động, Bộ Tài chính sẽ thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đã cấp cho doanh nghiệp, chi nhánh.

Mục 2
THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 13. Đổi tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn đổi tên doanh nghiệp, chi nhánh phải gửi đến Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đổi tên doanh nghiệp, chi nhánh theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc đổi tên doanh nghiệp, chi nhánh.

2. Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 14. Tăng hoặc giảm mức vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)

1. Doanh nghiệp bảo hiểm muốn thay đổi mức vốn điều lệ, chi nhánh nước ngoài muốn thay đổi mức vốn được cấp phải gửi đến Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được thay đổi mức vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc thay đổi mức vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp);

c) Phương án tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). Nội dung phương án tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) cần xác định rõ:

- Nhu cầu tăng vốn và việc sử dụng vốn;

- Hiệu quả kinh doanh trên cơ sở vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) mới;

- Khả năng quản trị, năng lực quản lý, giám sát của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nước ngoài đối với quy mô vốn và quy mô hoạt động tăng lên tương ứng;

- Tính khả thi của phương án tăng vốn: tổng mức vốn tăng thêm, phương thức và thời hạn huy động vốn.

d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) dự kiến sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi tăng vốn; tài liệu chứng minh các cổ đông (hoặc thành viên) này đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này (quy định này không áp dụng đối với các cổ đông (hoặc thành viên) đã sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm trước khi tăng vốn).

đ) Phương án giảm vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) phải chứng minh được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn. Không thực hiện việc giảm vốn điều lệ đối với công ty TNHH một thành viên.

2. Trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị thay đổi vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phiếu ra công chúng, sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện phát hành theo quy định của Luật Chứng khoán.

3. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận đề nghị thay đổi vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoàn thành việc thay đổi vốn và nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc thay đổi vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) so với phương án thay đổi vốn đã được Bộ Tài chính chấp thuận;

b) Bằng chứng chứng minh các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn đã nộp đủ số vốn tăng thêm cho doanh nghiệp, chi nhánh (đối với trường hợp tăng vốn); bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, chi nhánh đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn đủ số vốn giảm (đối với trường hợp giảm vốn).

Trường hợp không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Mở hoặc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm

a) Doanh nghiệp bảo hiểm muốn mở chi nhánh, văn phòng đại diện phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

- Vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ đã góp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật;

- Không bị xử phạt vi phạm hành chính tổng cộng từ 200 triệu đồng trở lên về những vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng mười hai (12) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp, đảm bảo hỗ trợ cho các hoạt động nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

- Văn bản đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Lý lịch tư pháp, văn bằng chứng chỉ (bản sao chứng thực) chứng minh trình độ của người dự kiến được bổ nhiệm đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Bằng chứng chứng minh kinh nghiệm làm việc của người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Bằng chứng chứng minh người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện đã chấm dứt hợp đồng lao động với đơn vị cũ;

- Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện đảm bảo không trái với quy định pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Bằng chứng chứng minh chi nhánh, văn phòng đại diện dự kiến thành lập đã thiết lập được hệ thống phần mềm công nghệ thông tin đáp ứng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

c) Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, căn cứ vào kết quả thẩm định thực tế, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận cấp phép. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm phải chính thức hoạt động trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính cấp phép. Nếu quá thời hạn này, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm không bắt đầu hoạt động thì bị thu hồi Giấy phép điều chỉnh.

2. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm

a) Doanh nghiệp bảo hiểm khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, vàn phòng đại diện phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (bản gốc);

- Báo cáo tình hình hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện trong ba (03) năm gần nhất. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động chưa được ba (03) năm thì báo cáo tình hình hoạt động từ khi bắt đầu hoạt động;

- Trách nhiệm, các vấn đề phát sinh và phương án xử lý khi chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

b) Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thủ tục mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài thực hiện theo các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, pháp luật về đầu tư ra nước ngoài và phải được Bộ Tài chính chấp thuận. Thủ tục đề nghị chấp thuận theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh

1. Doanh nghiệp bảo hiểm muốn thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; chi nhánh nước ngoài muốn thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính phải gửi đến Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải giải thích lý do.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày thay đổi địa điểm kinh doanh (bao gồm cả việc mở và chấm dứt hoạt động), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thông báo cho Bộ Tài chính và khách hàng biết về những nội dung thay đổi đó.

Điều 17. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

a) Vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính tổng cộng từ 200 triệu đồng trở lên về những vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng mười hai (12) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Đối với trường hợp mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động, người đứng đầu bộ phận triển khai nội dung, phạm vi hoạt động mới được mở rộng phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 28 Thông tư này;

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được mở rộng (hoặc thu hẹp) nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc mở rộng (hoặc thu hẹp) nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động (bản gốc);

c) Quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm mới dự kiến triển khai (nếu có) đối với trường hợp xin mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động;

d) Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ, bằng chứng chứng minh năng lực, trình độ, kinh nghiệm làm việc của người dự kiến đứng đầu bộ phận triển khai các nội dung, phạm vi hoạt động mới được mở rộng (đối với trường hợp xin mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động);

đ) Phương án giải quyết đối với các hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, phương án xử lý nghĩa vụ đối với các bên có liên quan trong trường hợp xin thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động.

4. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động của chi nhánh nước ngoài được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 16 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

5. Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) và khoản 4 Điều này (đối với chi nhánh nước ngoài), Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp, chi nhánh. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này .

Điều 18. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm

1. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều 16 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP (đối với trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập), Điều 42 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP (đối với trường hợp chuyển đổi hình thức), quy định pháp luật khác có liên quan và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp bảo hiểm sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Thông tư này (tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp được thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức).

4. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm không được làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước; đảm bảo duy trì hoạt động ổn định của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

6. Thủ tục đề nghị chấp thuận việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm:

Trước khi thực hiện việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp cho Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

c) Báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với Nhà nước, cam kết với người lao động khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức;

đ) Hợp đồng nguyên tắc về hợp nhất, sáp nhập (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập (bản sao công chứng);

e) Ý kiến của cơ quan được thành lập và hoạt động hợp pháp có chức năng xác định giá trị tài sản, trong đó nêu rõ việc xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập); xác định giá trị tài sản phân chia cho các bên (đối với trường hợp chia, tách doanh nghiệp bảo hiểm);

g) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho ba (03) năm liền kề năm xin hợp nhất, sáp nhập của tổ chức sáp nhập, hợp nhất với doanh nghiệp bảo hiểm (bản sao công chứng). Trường hợp khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc năm tài chính gần nhất đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập vượt quá chín mươi (90) ngày, tổ chức đó phải nộp các báo cáo tài chính quý bổ sung đến quý gần nhất;

h) Sơ yếu lý lịch, các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn mới là cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn mới là tổ chức sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm (bản sao công chứng);

i) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực của người quản trị, điều hành dự kiến sẽ được bổ nhiệm mới của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức (bản sao công chứng);

k) Các bằng chứng chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp bảo hiểm sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

l) Các bằng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản thông báo chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận phương án đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm về kết quả thực hiện phương án chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức, Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm từ 10% số vốn điều lệ trở lên

Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm từ 10% số vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1, khoản 2 Điều 69 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 16 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn sau đây:

1. Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm từ 10% số vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Việc chuyển nhượng mà sau đó, một cá nhân nắm giữ 10% vốn điều lệ hoặc một tổ chức nắm giữ từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Việc chuyển nhượng mà sau đó, một cá nhân không còn nắm giữ 10% vốn điều lệ hoặc một tổ chức không còn nắm giữ từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Điều kiện thực hiện chuyển nhượng:

2.1. Việc thực hiện chuyển nhượng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước; đảm bảo duy trì hoạt động ổn định của doanh nghiệp bảo hiểm.

2.2. Việc chuyển nhượng phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

2.3. Đối với trường hợp bên nhận chuyển nhượng sở hữu từ 10% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm: tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này (tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp bảo hiểm của bên nhận chuyển nhượng).

2.4. Đối với trường hợp chuyển nhượng 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều này;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Thông tư này (tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp bảo hiểm).

3. Thủ tục đề nghị chấp thuận việc chuyển nhượng

Trước khi thực hiện chuyển nhượng, doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi đến Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ (nếu có) phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Các bên thực hiện chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị phê chuẩn việc chuyển nhượng có liên quan.

Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc chuyển nhượng bao gồm các tài liệu sau:

3.1. Văn bản đề nghị chấp thuận việc chuyển nhượng theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc thực hiện chuyển nhượng.

3.3. Đối với trường hợp bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là tổ chức: có văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của bên nhận chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), của bên chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) chấp thuận thực hiện việc chuyển nhượng;

3.4. Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng (nếu có);

3.5. Đối với trường hợp chuyển nhượng quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều này phải bổ sung các tài liệu sau:

a) Các tài liệu chứng minh bên nhận chuyển nhượng đáp ứng điều kiện quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều này;

b) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn và cơ cấu vốn điều lệ sau khi thực hiện việc chuyển nhượng.

3.6. Đối với trường hợp chuyển nhượng theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều này phải bổ sung các tài liệu sau:

a) Các tài liệu quy định tại tiết a điểm 3.5 khoản 3 Điều này;

b) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm hình thành sau chuyển nhượng đáp ứng các điều kiện quy định tại tiết b điểm 2.4 khoản 2 Điều này.

Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm giải thể theo các trường hợp quy định tại Điều 82 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trước khi giải thể, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị giải thể và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

3. Hồ sơ đề nghị giải thể doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm:

a) Đơn xin giải thể, kết thúc hoạt động;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán các khoản nợ (bản gốc);

c) Bằng chứng chứng minh đã thực hiện hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm gồm :

- Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ nợ đối với các chủ hợp đồng bảo hiểm, bao gồm cả việc thanh toán các nghĩa vụ đến hạn theo hợp đồng bảo hiểm

và chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo quy định (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm);

- Báo cáo thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước và các chủ nợ khác;

- Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế (bản sao công chứng).

d) Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm (bản gốc).

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính ra quyết định giải thể doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Chi nhánh nước ngoài thực hiện việc giải thể, kết thúc hoạt động theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

Điều 21. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm; Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trước khi bổ nhiệm hoặc thay đổi Chủ tịch, Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ thông báo và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi Chủ tịch,Tổng giám đốc (Giám đốc) bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị thay đổi Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc thay đổi Chủ tịch, Tổng Giám dốc (Giám dốc);

- Lý lịch tư pháp; các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp (bản sao công chứng) theo quy định của pháp luật; văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của người dự kiến được bổ nhiệm làm Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) (bản sao công chứng);

- Văn bản cam kết của người dự kiến được bổ nhiệm làm Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) về việc làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Nếu quá thời hạn trên Bộ Tài chính không có văn bản trả lời, việc đề nghị thay đổi Chủ

tịch, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, thay đổi Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh nước ngoài đương nhiên được chấp thuận.

Mục 3
TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI

Điều 22. Người quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. Người quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài quy định tại Thông tư này bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty); Tổng Giám đốc (Giám đốc); Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc); thành viên Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên); Trưởng Ban kiểm soát; kiểm soát viên (đối với trường hợp doanh nghiệp không thành lập Ban kiểm soát); Trưởng bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ; Kế toán trưởng; Giám đốc chi nhánh, Trưởng Văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp bảo hiểm); người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ; chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ); chuyên gia tính toán dự phòng và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ, chi nhánh nước ngoài).

2. Việc bổ nhiệm các chức danh quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện như sau:

a) Đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty); Tổng Giám đốc (Giám đốc); chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), chuyên gia tính toán dự phòng và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ, chi nhánh nước ngoài): Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bổ nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Các chức danh khác ngoài các chức danh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động bổ nhiệm. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày chính thức bổ nhiệm, doanh nghiệp, chi nhánh phải báo cáo Bộ Tài chính bằng văn bản kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người đảm nhiệm chức danh bổ nhiệm đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Tiêu chuẩn chung của người quản trị, điều hành

1. Không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

2. Không phải là người đã từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù nhưng chưa được xoá án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật.

3. Chưa từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm đã bị phá sản (trừ trường hợp phá sản vì lý do bất khả kháng), chi nhánh nước ngoài đã bị mất khả năng thanh toán, hoặc là người quản lý điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bị thu hồi Giấy phép hoạt động do vi phạm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

4. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

5. Trong ba (03) năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành:

a) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bổ nhiệm;

b) Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Tại thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Tiêu chuẩn của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty)

Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch thành viên, Chủ tịch công ty) phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

3. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu năm (05) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

Điều 25. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (đối với trường hợp doanh nghiệp không phải thành lập Ban kiểm soát)

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

3. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu ba (03) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành từ cấp phòng (hoặc tương đương) trở lên thuộc trụ sở chính tối thiểu hai (02) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

4. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (đối với công ty cổ phần bảo hiểm) phải đảm bảo số thành viên thường trú tại Việt Nam theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

Điều 26. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người đại diện trước pháp luật

Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người đại diện trước pháp luật phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

3. Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp.

4. Có tối thiểu năm (05) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có tối thiểu ba (03) năm giữ chức vụ Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài hoặc giữ chức vụ từ Trưởng phòng, Trưởng ban nghiệp vụ tại trụ sở chính hoặc Giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm trở lên.

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 27. Tiêu chuẩn của Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

3. Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp.

4. Có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn dự kiến đảm nhiệm.

5. Đối với kế toán trưởng, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn của kế toán trưởng quy định tại các văn bản pháp luật về kế toán và có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm về kế toán hoặc kiểm toán trong lĩnh vực bảo hiểm.

6. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 28. Tiêu chuẩn đối với người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ

Người đứng đầu các bộ phận: nghiên cứu và phát triển sản phẩm, khai thác, thẩm định, bồi thường, tái bảo hiểm, đầu tư và kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

3. Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp. Đối với người đứng đầu bộ phận tái bảo hiểm hoặc đầu tư phải có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về tái bảo hiểm hoặc đầu tư.

4. Có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực dự kiến phụ trách.

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 29. Nguyên tắc phân công đảm nhiệm chức vụ

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực (bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm).

2. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam; Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam.

3. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa một (01) chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của chi nhánh nước ngoài chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa một (01) bộ phận nghiệp vụ của chi nhánh đó.

Điều 30. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải sử dụng chuyên gia tính toán để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng quy tắc, điều khoản và tính toán phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm, hàng năm đánh giá chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai của từng sản phẩm.

b) Lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện tách quỹ và phân chia thặng dư hàng năm của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở công bằng, hợp lý và tuân thủ pháp luật. Cuối năm tài chính, chuyên gia tính toán lập báo cáo bằng văn bản về kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó có báo cáo riêng về tách quỹ chia lãi, đề xuất số lãi chia cho từng chủ hợp đồng để cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định.

d) Đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và báo cáo Bộ Tài chính vào ngày 15 hàng tháng.

đ) Định kỳ hàng quý và hàng năm, báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) về thực trạng tình hình tài chính và dự báo tình hình tài chính tương lai của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

e) Báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) về mọi vấn đề bất thường có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới tình hình tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và đề xuất biện pháp khắc phục. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chuyên gia tính toán phải báo cáo trực tiếp Bộ Tài chính.

g) Đánh giá chương trình tái bảo hiểm và các hợp đồng tái bảo hiểm trước khi trình Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phê duyệt).

h) Các nhiệm vụ khác để đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

2. Định kỳ hàng năm, trong thời hạn chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chuyên gia tính toán báo cáo Bộ Tài chính về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của chuyên gia tính toán theo quy định tại khoản 1 Điều này theo mẫu tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Tiêu chuẩn của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Được đào tạo, có kinh nghiệm làm việc tối thiểu mười (10) năm về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và đã làm việc trong lĩnh vực này tối thiểu một (01) năm kể từ khi là thành viên (Fellow) của một trong những Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi như: Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Scotland, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Hoa Kỳ, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Úc, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Ca-na-đa hoặc Hội các nhà tính toán bảo hiểm là

thành viên chính thức của Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế; hoặc có kinh nghiệm làm việc tối thiểu năm (05) năm về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ kể từ khi là thành viên (Fellow) của một trong các Hội trên.

2. Chưa vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội danh có liên quan đến công việc chuyên môn của mình.

3. Là người lao động tại doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 32. Thủ tục bổ nhiệm, thay đổi, chấm dứt tư cách của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Bổ nhiệm chuyên gia tính toán

a) Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) (trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) có trách nhiệm bổ nhiệm chuyên gia tính toán để tiến hành các công việc theo quy định tại Điều 30 Thông tư này. Trước khi bổ nhiệm chuyên gia tính toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ thông báo và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ thông báo bổ nhiệm chuyên gia tính toán bao gồm những tài liệu sau:

- Văn bản thông báo việc bổ nhiệm chuyên gia tính toán có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) (trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty);

- Văn bằng, chứng chỉ (bản sao công chứng) chứng minh năng lực, trình độ và bằng chứng chứng minh kinh nghiệm làm việc về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ của người dự kiến bổ nhiệm làm chuyên gia tính toán;

- Giấy chứng nhận tư cách thành viên Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được công nhận (bản sao công chứng) theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này;

- Hợp đồng nguyên tắc ký kết giữa người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán và doanh nghiệp bảo hiểm về việc người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán sẽ trở thành người lao động của doanh nghiệp sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận (bản sao chứng thực);

- Văn bản xác nhận của Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế nơi chuyên gia tính toán là thành viên nêu tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này về việc người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm chưa vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm tính đến thời điểm dự

kiến được bổ nhiệm (bản gốc);

- Lý lịch tư pháp của người dự kiến bổ nhiệm là chuyên gia tính toán (bản gốc).

2. Thay đổi chuyên gia tính toán:

a) Trong trường hợp thay đổi chuyên gia tính toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ thông báo thay đổi và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ thông báo thay đổi chuyên gia tính toán bao gồm những tài liệu sau:

- Văn bản thông báo miễn chức vụ của chuyên gia tính toán đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Văn bản thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm phải có chữ ký của Chủ tịch hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) (trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty);

- Các tài liệu khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Chấm dứt tư cách pháp lý của chuyên gia tính toán

a) Chuyên gia tính toán sẽ đương nhiên chấm dứt tư cách pháp lý của mình trong những trường hợp sau:

- Chấm dứt tư cách thành viên Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được công nhận;

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đề nghị chấm dứt tư cách pháp lý của chuyên gia tính toán.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thông báo với Bộ Tài chính bằng văn bản khi chấm dứt tư cách pháp lý của chuyên gia tính toán.

4. Trong thời hạn mười một (11) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận việc bổ nhiệm, thay đổi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Nếu quá thời hạn trên Bộ Tài chính không có văn bản trả lời, việc bổ nhiệm, thay đổi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đương nhiên được chấp thuận.

Điều 33. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài phải sử dụng chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm, hàng năm đánh giá chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai của từng sản phẩm;

b) Lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

c) Đánh giá tình hình chi bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài;

d) Định kỳ hàng quý tính toán khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài và xác nhận vào báo cáo khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;

đ) Đánh giá chương trình tái bảo hiểm và các hợp đồng tái bảo hiểm trước khi trình Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) phê duyệt;

e) Cuối năm tài chính, chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán lập báo cáo đánh giá về kết quả hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài, trong đó nêu các rủi ro phát sinh và đề xuất về tài sản đầu tư, thời hạn đầu tư của từng loại tài sản đảm bảo tương xứng giữa tài sản đầu tư với các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong thời hạn hai (02) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài phải sử dụng chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 34. Tiêu chuẩn về chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài

1. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

2. Có kinh nghiệm làm việc ít nhất năm (05) năm trong lĩnh vực bảo hiểm.

3. Có bằng cấp về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được công nhận trong nước hoặc quốc tế cấp.

4. Không bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong ba (03) năm liên tục trước thời điểm dự kiến được bổ nhiệm.

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 35. Đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, chi nhánh. Hồ sơ đăng ký bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn xin đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán có chữ ký của Chủ tịch hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài;

b) Văn bằng, chứng chỉ (bản sao công chứng), sơ yếu lý lịch của người dự kiến được bổ nhiệm làm chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, chi nhánh.

2. Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu người dự kiến được bổ nhiệm làm chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán thuyết minh về năng lực chuyên môn đáp ứng được các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư này.

3. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do. Nếu quá thời hạn trên Bộ Tài chính không có văn bản trả lời, việc đề nghị đăng ký chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài đương nhiên được chấp thuận.

Điều 36. Kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải xây dựng, ban hành quy trình nghiệp vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và tổ chức kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

2. Quy trình nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là văn bản quy định về triển khai hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mỗi cán bộ tại từng bộ phận và cơ chế phối hợp giữa các cán

bộ, các bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Quy trình nghiệp vụ phải đảm bảo các yêu cầu sau để phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ:

a) Phân cấp ủy quyền rõ ràng, minh bạch về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

b) Xác định trách nhiệm cụ thể đối với từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện từng giao dịch.

3. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải độc lập với các hoạt động điều hành, hoạt động kinh doanh và đảm bảo đánh giá, phát hiện kịp thời mọi rủi ro có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến hiệu quả và mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, phản ánh kịp thời với cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài để có biện pháp xử lý thích hợp.

4. Người làm công việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải có bằng đại học hoặc trên đại học; có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tối thiểu ba (03) năm.

5. Yêu cầu đối với quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ:

Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) ban hành bằng văn bản và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép kiểm tra chéo giữa các cá nhân, các bộ phận cùng tham gia một quy trình nghiệp vụ;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thông báo quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ đến tất cả người lao động của doanh nghiệp để người lao động nhận thức được tầm quan trọng và tham gia một cách có hiệu quả vào hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

c) Người điều hành các bộ phận, đơn vị nghiệp vụ, các cá nhân có liên quan phải thường xuyên xem xét, đánh giá về tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; mọi khiếm khuyết của hệ thống này phải được báo cáo kịp thời với cấp quản lý trực tiếp; những khiếm khuyết lớn có thể gây tổn thất hoặc nguy cơ rủi ro phải được báo cáo ngay Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Ban Kiểm soát;

d) Trưởng các bộ phận của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài báo cáo, đánh giá về kết quả kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại bộ phận do mình phụ trách hoặc trong phạm vi nhiệm vụ được giao; đề xuất biện pháp xử lý đối với những tồn tại, bất cập (nếu có) gửi lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp.

Mục 4
KHAI THÁC BẢO HIỂM

Điều 37. Nguyên tắc chung trong kinh doanh và khai thác bảo hiểm

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện kinh doanh và khai thác bảo hiểm theo các nguyên tắc sau đây:

a) Trung thực, công khai và minh bạch, tránh để khách hàng hiểu sai về sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cung cấp;

b) Nhân viên của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức. Nhân viên trực tiếp giới thiệu, chào bán bảo hiểm, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm tối thiểu phải có chứng chỉ đại lý bảo hiểm hoặc chứng chỉ đào tạo về các nghiệp vụ bảo hiểm đang triển khai theo chế độ quy định. Nhân viên trực tiếp thực hiện các hoạt động thu xếp tái bảo hiểm, giám định bồi thường và xét duyệt trả tiền bảo hiểm phải có chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ này do các cơ sở đào tạo bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp cấp;

c) Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm phải tìm hiểu rõ các thông tin cần thiết về khách hàng, cân nhắc khả năng tài chính và năng lực chuyên môn của doanh nghiệp, đảm bảo duy trì các nguồn lực tài chính, khả năng thanh toán và các hệ thống quản lý rủi ro; đảm bảo không phân biệt đối xử về điều kiện bảo hiểm và mức phí bảo hiểm giữa các đối tượng bảo hiểm có cùng mức độ rủi ro;

d) Tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải rõ ràng, dễ hiểu, không chứa đựng bất kỳ thông tin nào có thể dẫn đến hiểu lầm và không trái với quy tắc, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép cung cấp;

đ) Tài liệu minh họa bán hàng minh họa về sản phẩm bảo hiểm (đối với các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khoẻ) được cung cấp trực tiếp cho khách hàng hoặc thông qua các đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tài liệu minh họa bán hàng phải có sự chấp thuận của chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ, chi nhánh nước ngoài) về các giả định dùng để tính toán trước khi sử dụng để cung cấp cho khách hàng. Tài liệu minh họa bán hàng cần rõ ràng, đầy đủ và chính xác để giúp khách hàng có sự lựa chọn phù hợp;

- Đối với những sản phẩm có giá trị hoàn lại, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trình bày trong tài liệu minh họa bán hàng những điều kiện để được nhận giá trị hoàn lại và những quyền lợi, kèm theo số tiền cụ thể mà khách hàng được hưởng khi nhận giá trị hoàn lại, nhưng phải nêu rõ những quyền lợi này là có đảm bảo hay không có đảm bảo;

- Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác và cập nhật của các tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, tài liệu minh họa bán hàng và các tài liệu bán hàng khác trong suốt thời gian sử dụng;

- Tài liệu minh hoạ bán hàng phải sử dụng ngôn ngữ phù hợp với đối tượng khách hàng.

e) Nếu hợp đồng bảo hiểm không có quy định rõ, khi cấp đơn bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cần thông báo cho khách hàng bằng văn bản những thông tin sau:

- Thời hạn hoặc kỳ đóng phí bảo hiểm (nếu có);

- Tên cá nhân hoặc đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, địa chỉ để khách hàng có thể liên hệ giải quyết khiếu nại, thắc mắc, tranh chấp liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm;

- Trách nhiệm của khách hàng phải thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khi có thay đổi địa chỉ của bên mua bảo hiểm;

- Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thông báo cho các bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng của họ (đối với các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ);

g) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phân tích nhu cầu của khách hàng để đảm bảo tư vấn cho khách hàng những sản phẩm bảo hiểm và số tiền bảo hiểm phù hợp. Việc phân tích nhu cầu và tư vấn cho khách hàng thực hiện bằng văn bản (đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ);

h) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài giải thích rõ và đưa ra các yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể cho bên mua bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

i) Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho bên mua

bảo hiểm. Các thông tin do doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cung cấp khi giao kết hợp đồng bảo hiểm là một bộ phận cấu thành hợp đồng bảo hiểm;

k) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thông báo cho khách hàng:

- Việc giao kết các hợp đồng bảo hiểm bổ trợ kèm theo các hợp đồng bảo hiểm chính không phải là điều kiện bắt buộc để duy trì hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm chính;

- Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có giá trị hoàn lại khi có hiệu lực và đóng phí bảo hiểm đủ hai mươi tư (24) tháng trở lên hoặc có thể sớm hơn theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm (đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ) và có hiệu lực ngay (đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí 1 lần);

- Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm được quyền khấu trừ các khoản nợ chưa được hoàn trả trước khi thanh toán giá trị hoàn lại cho bên mua bảo hiểm.

Điều 38. Các hành vi bị cấm trong khai thác bảo hiểm

1. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân can thiệp trái pháp luật đến quyền lựa chọn doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài của bên mua bảo hiểm.

2. Không được dùng ảnh hưởng của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để yêu cầu, ngăn cản hoặc ép buộc đơn vị cấp dưới hoặc những người có liên quan phải tham gia bảo hiểm tại một doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài dưới mọi hình thức.

3. Nghiêm cấm việc doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tranh thủ uy tín, ảnh hưởng và chỉ đạo dưới mọi hình thức của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cung cấp dịch vụ bảo hiểm, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của bên mua bảo hiểm.

Điều 39. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trước khi triển khai các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ; doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trước khi triển khai các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bán bảo hiểm nhân thọ; doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bán bảo hiểm sức khỏe trực tiếp cho bên mua bảo hiểm và không phải trả hoa hồng bảo hiểm cho đại lý hoặc môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh

nước ngoài có thể giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm tối đa không vượt quá mức hoa hồng bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm xây dựng quy trình giảm phí, đảm bảo công bằng đối với các đối tượng khách hàng. Hội đồng thành viên (Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công ty) của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phê duyệt quy trình và mức giảm phí áp dụng cho bên mua bảo hiểm và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước khi áp dụng.

3. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe gồm những tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm trong đó cam kết doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP. Khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài sử dụng quy tắc, điều khoản bảo hiểm mẫu do Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam xây dựng;

c) Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chia lãi, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định rõ trong cơ sở tính phí của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai nguyên tắc, phương thức và tỷ lệ chia lãi đã cam kết trả cho khách hàng.

d) Các tài liệu có liên quan bao gồm: mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, tài liệu minh họa bán hàng, các mẫu đơn mà khách hàng kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm. Các tài liệu này là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm;

Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và xác nhận của chuyên gia tính toán bảo hiểm (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ) và chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ và chi nhánh nước ngoài).

4. Nội dung thẩm định sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm và sự phù hợp của quy tắc, điều khoản bảo hiểm với các quy định pháp luật hiện hành. Đối với các sản phẩm bảo hiểm được xây dựng dựa trên quy tắc, điều khoản bảo hiểm mẫu, Bộ Tài chính chỉ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm;

b) Thẩm định tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm trên cơ sở ý kiến xác nhận của chuyên gia tính toán bảo hiểm (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ và chi nhánh nước ngoài);

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài khai thác sản phẩm bảo hiểm trọn gói trong đó bao gồm cả bảo hiểm sức khoẻ phải thực hiện quy định tại Điều này về phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ.

5. Thời hạn phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không phải thực hiện thủ tục phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ đã được triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực. Trường hợp sửa đổi, bổ sung các sản phẩm bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải thực hiện các thủ tục đề nghị phê chuẩn sản phẩm theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 40. Triển khai sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài triển khai sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 20 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Phí bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc không được thấp hơn phí nhượng tái bảo hiểm của chính hợp đồng đó.

2. Trường hợp quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm không đảm bảo an toàn tài chính theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài và ảnh hưởng đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài dừng việc triển khai sản phẩm đó để điều chỉnh cho phù hợp.

3. Căn cứ theo yêu cầu của Bộ Tài chính nêu tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải điều chỉnh quy tắc, điều khoản, biểu phí sản phẩm bảo hiểm và báo cáo Bộ Tài chính chấp thuận trước khi triển khai. Hồ sơ báo cáo bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản báo cáo việc thực hiện điều chỉnh theo yêu cầu của Bộ Tài chính có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm sau khi đã điều chỉnh;

c) Tài liệu giải trình cơ sở kỹ thuật tính phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm sau khi đã điều chỉnh có chữ ký của chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài;

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận việc điều chỉnh. Trường hợp chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài triển khai sản phẩm bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, biểu phí đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày đầu mỗi tháng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài báo cáo Bộ Tài chính các sản phẩm mới được triển khai trong tháng trước liền kề (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 41. Hoa hồng đại lý bảo hiểm

1. Hoa hồng đại lý bảo hiểm là các khoản chi phí của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trả trực tiếp cho đại lý bảo hiểm sau khi đại lý bảo hiểm mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động sử dụng hoa hồng đại lý bảo hiểm chi cho đại lý bảo hiểm để thực hiện một hoặc các nội dung sau:

a) Giới thiệu, chào bán bảo hiểm;

b) Thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm;

c) Thu phí bảo hiểm;

d) Thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

đ) Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo quy định sau (trừ các trường hợp quy định tại điểm 3.5 khoản này):

3.1. Hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

STT	Loại hình bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng (%)
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5
2	Bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	5
3	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không	10
4	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển và tàu pha sông biển	5
5	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu sông và tàu cá	15
6	Bảo hiểm trách nhiệm chung	5
7	Bảo hiểm hàng không	0,5
8	Bảo hiểm xe cơ giới	10
9	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện	10
10	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10
11	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10
12	Bảo hiểm nông nghiệp	20
13	Bảo hiểm bắt buộc: a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô, xe máy c) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người vận chuyển hàng không đối với hành khách d) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với hoạt động tư vấn pháp luật đ) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm e) Bảo hiểm cháy, nổ	 5 20 3 5 5 5

3.2. Hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cá nhân:

- Trường hợp cho từng nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm chính theo bảng sau:

Loại hình bảo hiểm nhân thọ	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm (%)			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	15	10	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	20	10	5	5
3. Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
4. Bảo hiểm trọn đời	30	20	15	10
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ	25	10	7	7

- Trường hợp kết hợp các nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được tính trên cơ sở tổng số hoa hồng của các nghiệp vụ bảo

hiểm nhân thọ riêng biệt nêu trên.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ nhóm: Tỷ lệ hoa hồng tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại.

3.3. Hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ là 20%.

3.4. Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm trọn gói được tính bằng tổng số hoa hồng của từng rủi ro được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói.

3.5. Đối với các sản phẩm bảo hiểm triển khai theo chương trình thí điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các sản phẩm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm khác ngoài các nghiệp vụ quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.3 khoản 3 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

4. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được trả hoa hồng đại lý bảo hiểm trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm thông qua các hình thức đấu thầu theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP.

5. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài căn cứ vào quy định hiện hành về hoa hồng đại lý bảo hiểm, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng đại lý bảo hiểm áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

Điều 42. Đề phòng, hạn chế tổn thất

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chi tối đa 2% số phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất.

2. Nội dung chi để thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất được quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

Mục 5
HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Điều 43. Quản lý chương trình tái bảo hiểm

1. Phê chuẩn chương trình tái bảo hiểm:

a) Để đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phê chuẩn chương trình tái bảo hiểm phù hợp với năng lực tài chính, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh và các quy định pháp luật hiện hành; xem xét, đánh

giá, điều chỉnh chương trình tái bảo hiểm theo định kỳ hàng năm hoặc khi tình hình thị trường có sự thay đổi.

b) Chương trình tái bảo hiểm bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Xác định khả năng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

- Xác định mức giữ lại phù hợp với rủi ro bảo hiểm được chấp nhận, những giới hạn về mức giữ lại trên một đơn vị rủi ro và mức bảo vệ tối đa từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Xác định các loại hình và phương thức tái bảo hiểm phù hợp nhất với việc quản lý các rủi ro được chấp nhận;

- Phương thức, tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, bao gồm cách thức đánh giá mức độ rủi ro và an toàn tài chính của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Danh sách các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dự kiến sẽ nhận tái bảo hiểm, lưu ý đến sự đa dạng hóa và xếp hạng các nhà nhận tái;

- Phương thức sử dụng khoản tiền đặt cọc của nhà nhận tái, nếu có;

- Quản lý rủi ro tích tụ đối với những lĩnh vực, vùng địa lý và các loại sản phẩm đặc thù;

- Cách thức kiểm soát chương trình tái bảo hiểm, bao gồm hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ.

2. Tổ chức thực hiện chương trình tái bảo hiểm:

Trên cơ sở chương trình tái bảo hiểm đã được phê duyệt, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ về hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, cụ thể bao gồm:

a) Quy trình khai thác bảo hiểm, trong đó nêu rõ các loại sản phẩm bảo hiểm được khai thác; quy tắc, điều khoản bảo hiểm và tổng mức trách nhiệm theo loại sản phẩm bảo hiểm;

b) Xác định giới hạn trách nhiệm tự động được bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định đối với mỗi loại hình bảo hiểm;

c) Xây dựng tiêu chuẩn đối với các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời;

d) Đối chiếu các quy tắc, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm gốc với điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm để đảm bảo mỗi rủi ro đều được bảo hiểm (đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài).

3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm cập nhật thường xuyên danh sách về các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kèm theo các thông tin về mức độ rủi ro, khả năng, mức độ sẵn sàng chi trả bồi thường tương ứng với trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm; yêu cầu đặt cọc tương ứng với mức độ rủi ro, hệ số tín nhiệm của từng doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

Điều 44. Mức giữ lại

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tính toán mức giữ lại cho từng loại hình bảo hiểm và theo từng loại rủi ro; mức giữ lại trên một rủi ro và trên một sự kiện bảo hiểm.

2. Khi tính toán mức giữ lại, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải xem xét đến các yếu tố dưới đây:

a) Các quy định pháp luật về khả năng thanh toán;

b) Năng lực khai thác;

c) Khả năng tài chính;

d) Khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

đ) Việc thu xếp bảo vệ cho các rủi ro lớn và các rủi ro thảm hoạ;

e) Việc cân đối các kết quả hoạt động kinh doanh;

g) Các yếu tố cấu thành của danh mục hợp đồng bảo hiểm;

h) Diễn biến thị trường tái bảo hiểm trong nước và quốc tế.

3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được phép giữ lại mức trách nhiệm tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 5% vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp tái bảo hiểm chỉ được phép giữ lại mức trách nhiệm tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% vốn chủ sở hữu.

4. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được nhận tái bảo hiểm đối với chính những rủi ro đã nhượng tái bảo hiểm.

Điều 45. Nhượng tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm cho một hoặc nhiều doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác nhưng không được nhượng toàn bộ trách nhiệm bảo

hiểm đã nhận trong một hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác.

2. Đối với các loại hình tái bảo hiểm hạn chế (finite reinsurance), trước khi ký kết hợp đồng tái bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có văn bản do người đại diện trước pháp luật ký thông báo cho Bộ Tài chính các nội dung chính của hợp đồng tái bảo hiểm, mục đích ký kết hợp đồng, cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp.

3. Việc nhượng tái bảo hiểm không được phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài.

Điều 46. Điều kiện của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài

1. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

2. Doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu "BBB+" theo Standard & Poor's hoặc Fitch, "B++" theo A.M.Best, "Baa1" theo Moody's hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

3. Trường hợp tái bảo hiểm cho công ty mẹ ở nước ngoài hoặc các công ty trong cùng tập đoàn mà không có đánh giá xếp hạng tín nhiệm theo quy định nêu trên thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính văn bản của cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài nơi công ty nhận tái bảo hiểm đóng trụ sở chính xác nhận công ty nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài đảm bảo khả năng thanh toán tại năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

Mục 6
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

Điều 47. Hoạt động đại lý bảo hiểm

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 86 Luật Kinh doanh bảo hiểm, khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

3. Đại lý bảo hiểm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

4. Đại lý bảo hiểm không được thực hiện những hành vi sau đây:

a) Thông tin, quảng cáo sai sự thật về nội dung, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, điều kiện và điều khoản bảo hiểm làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

b) Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

c) Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác.

d) Khuyến mại khách hàng dưới hình thức bất hợp pháp như hứa hẹn giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm hoặc các quyền lợi khác mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không cung cấp cho khách hàng.

đ) Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

Điều 48. Đào tạo đại lý bảo hiểm

1. Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm:

1.1. Chương trình đào tạo cơ bản:

a) Nội dung chương trình đào tạo cơ bản bao gồm:

- Kiến thức chung về bảo hiểm (nguyên lý bảo hiểm, các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm);

- Trách nhiệm của đại lý, đạo đức hành nghề đại lý;

- Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và đại lý bảo hiểm trong hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Thời gian đào tạo cơ bản tối thiểu là 24 giờ, học tập trung.

1.2. Chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm:

a) Nội dung chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

- Kỹ năng bán bảo hiểm;

- Thực hành nghề đại lý bảo hiểm;

- Sản phẩm bảo hiểm mà đại lý dự kiến triển khai.

b) Thời gian đào tạo về sản phẩm bảo hiểm lần đầu tiên tối thiểu là 24 giờ, học tập trung.

1.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện cập nhật các nội dung quy định tại tiết a điểm 1.1 và tiết a điểm 1.2 khoản 1 Điều này cho đại lý bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm

2.1. Các cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm bao gồm:

a) Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam: được triển khai chương trình đào tạo cơ bản. Trường hợp muốn triển khai chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nào thì phải phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đó để thực hiện;

b) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài: được triển khai chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm của chính doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đó và phối hợp với Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam để triển khai chương trình đào tạo cơ bản;

c) Các tổ chức đào tạo khác được thành lập hợp pháp tại Việt Nam: được triển khai chương trình đào tạo cơ bản về bảo hiểm.

2.2. Điều kiện của cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:

Để được đào tạo đại lý bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và các tổ chức đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có chương trình đào tạo đáp ứng quy định tại tiết a điểm 1.1, tiết a điểm 1.2 khoản 1 Điều này (tương ứng với nội dung dự kiến đào tạo).

b) Có đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn sau:

- Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên;

- Có tối thiểu hai (02) năm kinh nghiệm làm việc hoặc giảng dạy trong lĩnh vực bảo hiểm.

c) Có cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng công tác đào tạo;

d) Được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện đào tạo.

2.3. Thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện đào tạo:

Trước khi thực hiện đào tạo đại lý bảo hiểm, cơ sở đào tạo phải nộp cho Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đăng ký làm cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao công chứng Giấy phép, quyết định thành lập của tổ chức đăng ký làm cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm;

c) Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm theo quy định tại tiết a điểm 1.1, tiết a điểm 1.2 khoản 1 Điều này (tùy theo nội dung dự kiến đào tạo);

d) Danh sách giảng viên, kèm theo sơ yếu lý lịch, văn bằng, chứng chỉ của giảng viên;

đ) Các quy trình đào tạo, quy trình đánh giá chất lượng đào tạo;

e) Bằng chứng về cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng công tác đào tạo.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

2.4. Trường hợp thay đổi nội dung chương trình đào tạo và giảng viên đào tạo đại lý bảo hiểm, trong vòng ba mươi (30) ngày trước khi triển khai khoá đào tạo mới, cơ sở đào tạo phải gửi văn bản đến Bộ Tài chính đề nghị chấp thuận việc thay đổi kèm theo tài liệu giải trình các thay đổi này. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

Điều 49. Thi và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm

1. Các cơ sở đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức thi và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm.

2. Chứng chỉ đại lý bảo hiểm được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các chương trình bảo hiểm thí điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các sản phẩm bảo hiểm đặc thù thì việc thi và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Đối với các chứng chỉ đại lý bảo hiểm đã được cấp theo quy định của pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực, đại lý bảo hiểm được tiếp tục sử dụng chứng chỉ này để khai thác sản phẩm bảo hiểm đã được đào tạo. Trường hợp đại lý muốn khai thác sản phẩm bảo hiểm mới thì phải được đào tạo về sản phẩm đó (bao gồm cả trường hợp đại lý ký kết hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm mới).

Điều 50. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 30/01 của năm sau, cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm báo cáo Bộ Tài chính về số lượng khóa đào tạo đã tổ chức, số lượng học viên đã đào tạo, số lượng học viên đã được cấp chứng chỉ trong năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hàng quý như sau:

a) Chậm nhất trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, báo cáo Bộ Tài chính (dưới dạng hồ sơ điện tử và hồ sơ bằng giấy) danh sách các đại lý bảo hiểm đang hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chậm nhất trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, thông báo cho Bộ Tài chính và Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam danh sách các đại lý vi phạm quy chế hành nghề đại lý hoặc vi phạm quy định pháp luật đã bị doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chấm dứt hợp đồng đại lý theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này, để Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam thông báo cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác được biết.

Mục 7
MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 51. Hoạt động môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thoả thuận bằng văn bản với bên mua bảo hiểm khi thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm gốc cho bên mua bảo hiểm. Thoả thuận phải nêu rõ nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 90 Luật Kinh doanh bảo hiểm và nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên.

Việc môi giới tái bảo hiểm thực hiện theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có thể được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài ủy quyền thu phí bảo hiểm, trả tiền bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm. Việc uỷ quyền phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi hoạt động được uỷ quyền, quyền và trách nhiệm của mỗi bên.

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài uỷ quyền thu phí bảo hiểm:

- Trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thời hạn đã thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhưng tối đa không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

c) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc trả tiền bồi thường:

- Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vẫn phải chịu trách nhiệm trước người được bảo hiểm, hoặc người thụ hưởng về số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có nghĩa vụ trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được thực hiện các hoạt động uỷ quyền quy định tại khoản 2 Điều này nếu các hoạt động được uỷ quyền liên quan đến hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu xếp. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được nhận bất kỳ khoản thu nào để thực hiện các hoạt động do doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài uỷ quyền.

3. Nhân viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trực tiếp thực hiện các nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 90 Luật Kinh doanh bảo hiểm phải có chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp cấp.

Điều 52. Hợp tác trong hoạt động môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hợp tác với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm.

2. Việc hợp tác quy định tại khoản 1 Điều này phải được thoả thuận bằng văn bản, trong đó quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi và tỷ lệ phân chia hoa hồng môi giới bảo hiểm của mỗi bên.

Điều 53. Những hành vi bị cấm trong hoạt động môi giới bảo hiểm

1. Ngăn cản bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

2. Khuyến mại khách hàng dưới hình thức hứa hẹn cung cấp các quyền lợi bất hợp pháp để xúi giục khách hàng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

3. Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

4. Tư vấn cho khách hàng mua bảo hiểm tại một doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài với các điều kiện, điều khoản kém cạnh tranh hơn so với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác nhằm thu được hoa hồng môi giới cao hơn.

5. Hợp tác với cá nhân, tổ chức (trừ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 52 Thông tư này) để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn của quá trình môi giới bảo hiểm.

Điều 54. Hoa hồng môi giới bảo hiểm

1. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc được xác định trên cơ sở thoả thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phù hợp với luật pháp Việt Nam. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm tối đa của mỗi dịch vụ bảo hiểm thu xếp qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được vượt quá 15% phí bảo hiểm thực tế thu được của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

2. Tỷ lệ hoa hồng môi giới tái bảo hiểm được thực hiện theo thoả thuận của các bên đảm bảo tuân thủ thông lệ quốc tế.

Mục 8
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 55. Cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam gửi Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 110 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp

luật. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

2. Đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài. Mẫu đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện, Bộ Tài chính cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 56. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải nộp Bộ Tài chính báo cáo định kỳ hoạt động theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể sau:

1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo các hoạt động theo định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm cho Bộ Tài chính. Báo cáo 6 tháng đầu năm phải gửi trước ngày 30 tháng 7 và báo cáo cả năm phải gửi trước ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Nội dung báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ cấu tổ chức Văn phòng đại diện, nhân sự, số người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện;

b) Những hoạt động chính của Văn phòng đại diện thực hiện trong kỳ báo cáo bao gồm:

- Tiếp cận thị trường;

- Quan hệ giữa văn phòng đại diện với các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và các tổ chức kinh tế Việt Nam;

- Công tác tư vấn, đào tạo;

- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

c) Phương hướng hoạt động trong thời gian tới.

3. Ngoài các báo cáo định kỳ nói trên, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu Văn phòng đại diện báo cáo, cung cấp tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

Điều 57. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép đặt văn phòng đại diện

1. Khi có thay đổi một trong số các nội dung sau đây trong giấy phép đặt văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải nộp một (01) bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài;

b) Tên gọi của văn phòng đại diện;

c) Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện;

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép đặt văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục 18 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 58. Những thay đổi phải thông báo với Bộ Tài chính

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải thông báo cho Bộ Tài chính khi thay đổi Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện phải thông báo cho Bộ Tài chính khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở và người làm việc tại văn phòng đại diện.

3. Việc thông báo các thay đổi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ khi có thay đổi, kèm theo các tài liệu chứng minh việc thay đổi bao gồm: sơ yếu lý lịch, bản sao công chứng các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện), bằng chứng chứng minh quyền sử dụng địa điểm đặt văn phòng đại diện (đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện).

Điều 59. Gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của Văn phòng đại diện phải đáp ứng các quy định sau:

a) Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam không bị xử phạt vi phạm hành chính từ 200 triệu đồng trở lên về những vi

phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng mười hai (12) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin gia hạn hoạt động;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp và ổn định tại thời điểm xin gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Thời hạn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện không quá năm (05) năm.

3. Tối thiểu ba mươi (30) ngày trước ngày hết hạn của Giấy phép đặt văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao công chứng Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài;

c) Bản sao công chứng báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài trong ba (03) năm liền kề năm nộp hồ sơ xin gia hạn;

d) Sơ yếu lý lịch, bản sao công chứng các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật của người dự kiến giữ chức danh Trưởng văn phòng đại diện (đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện);

4. Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động, Bộ Tài chính sẽ có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận phải giải thích lý do.

Điều 60. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện

1. Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài;

b) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài chấm dứt hoạt động;

c) Khi Giấy phép đặt văn phòng đại diện bị thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

2. Thủ tục chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện

Để chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ bằng tiếng Việt bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam;

c) Bản gốc Giấy phép đặt văn phòng đại diện;

d) Các Giấy phép, quyết định có liên quan trong quá trình hoạt động của Văn phòng đại diện.

Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và gửi thông báo cho các cơ quan liên quan.

Mục 9
THỦ TỤC, HỒ SƠ XIN CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Điều 61. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

1. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể chuyển giao hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm (sau đây gọi tắt là chuyển giao) cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại Mục 3, Chương III, Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Việc chuyển giao phải đảm bảo nguyên tắc kế thừa quyền, nghĩa vụ và không gây thiệt hại đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm sau khi thực hiện việc chuyển giao.

Điều 62. Thủ tục chuyển giao

1. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp chuyển giao), doanh nghiệp chuyển giao phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao bao gồm các tài liệu sau:

1.1. Văn bản đề nghị chuyển giao trong đó nêu rõ lý do chuyển giao;

1.2. Kế hoạch chuyển giao, trong đó nêu rõ:

a) Tên và địa chỉ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhận chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhận chuyển giao);

b) Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

c) Phương thức chuyển giao các quỹ, dự phòng nghiệp vụ và khiếu nại bảo hiểm liên quan tới các hợp đồng được chuyển giao;

d) Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

đ) Giải trình chi tiết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đáp ứng yêu cầu tài chính sau khi chuyển giao.

e) Hợp đồng chuyển giao giữa doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Đối tượng của việc chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao;

- Phương thức giải quyết tranh chấp.

1.3. Cam kết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đảm bảo quyền lợi của bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao sau khi việc chuyển giao có hiệu lực.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày văn bản đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn, doanh nghiệp chuyển giao có trách nhiệm:

a) Đăng bố cáo về việc chuyển giao trên hai tờ báo trung ương trong năm (05) số liên tiếp với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao;

- Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Địa chỉ giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc chuyển giao.

b) Gửi thông báo kèm theo tóm tắt kế hoạch chuyển giao cho từng bên mua bảo hiểm ngay sau khi Bộ Tài chính phê chuẩn văn bản đề nghị chuyển giao. Thông báo gửi cho bên mua bảo hiểm phải nêu rõ thời hạn bên mua bảo hiểm được phép huỷ hợp đồng bảo hiểm nếu không đồng ý với kế hoạch chuyển giao và ngày kế hoạch chuyển giao chính thức có hiệu lực.

3. Bên mua bảo hiểm được phép huỷ hợp đồng bảo hiểm trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc chuyển giao tính theo dấu bưu điện. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm huỷ hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã nhận tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm phi nhân thọ; hoặc số phí bảo

Phụ lục 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm.....

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi (tên của tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, sau đây gọi tắt là chủ đầu tư) xin trình Bộ Tài chính Đơn xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi tắt là Đơn xin cấp Giấy phép)

I. Các thông tin về chủ đầu tư

Tên và địa chỉ của chủ đầu tư/sáng lập viên công ty:

1. Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;

2. Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

+ Tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ;

+ Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;

+ Họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

Chúng tôi xin phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài với các nội dung sau:

II. Các thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài dự kiến được thành lập

1. Tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch:

+ Bằng tiếng Việt:

+ Bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

2. Hình thức pháp lý:

hiểm bên mua bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm nhân thọ.

4. Kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận văn bản đề nghị chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao không được tiếp tục ký kết hợp đồng bảo hiểm mới thuộc nghiệp vụ bảo hiểm đã được chuyển giao.

5. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Bộ Tài chính phê chuẩn kế hoạch chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao chuyển cho doanh nghiệp nhận chuyển giao:

a) Toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực thuộc kế hoạch chuyển giao đã được Bộ Tài chính phê chuẩn;

b) Các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;

c) Toàn bộ tài sản, các quỹ và dự phòng nghiệp vụ liên quan đến những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao.

Điều 63. Phê chuẩn hồ sơ đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận, từ chối chấp thuận hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị chuyển giao. Trong trường hợp Bộ Tài chính có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn chỉnh lại hồ sơ gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn trên, Bộ Tài chính có quyền từ chối chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao. Trong trường hợp từ chối chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính giải thích rõ lý do bằng văn bản.

2. Sau khi chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp chuyển giao phù hợp với các nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp chuyển giao còn được phép tiến hành.

Điều 64. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận chuyển giao

1. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp chuyển giao trong việc xây dựng kế hoạch chuyển giao, xác định giá trị tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và thoả thuận ngày có hiệu lực của kế hoạch chuyển giao.

2. Kể từ ngày nhận chuyển giao, doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao theo đúng các điều khoản đã ký kết giữa doanh nghiệp chuyển giao và bên mua bảo hiểm, kể cả trách nhiệm giải quyết các khiếu nại đã xảy ra nhưng chưa báo cáo.

Doanh nghiệp nhận chuyển giao có quyền tiếp nhận tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và sử dụng tài sản đó để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 65. Hiệu lực của Thông tư

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 1 Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

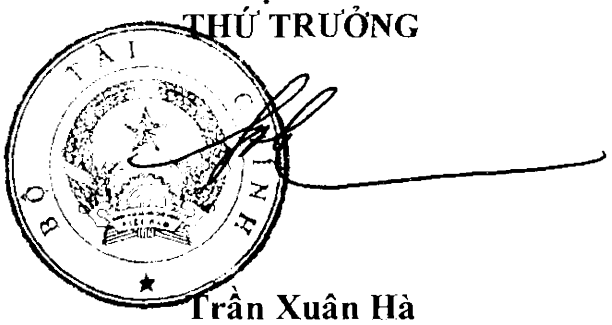

Trần Xuân Hà

Nơi nhận:
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các hội và đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNBH, ĐNTBH; DNMGBH;
- Lưu VT, Cục QLBH.

3. Địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm giao dịch, số điện thoại, fax:

4. Tên và địa chỉ người đại diện trước pháp luật:

5. Lĩnh vực kinh doanh:

6. Phạm vi hoạt động:

7. Địa bàn hoạt động:

8. Đối tượng khách hàng:

9. Vốn điều lệ:

- Số lượng vốn (bằng số):
- Số lượng vốn (bằng chữ):
- Tỷ lệ góp vốn:
- Nguồn vốn:

10. Thời hạn hoạt động:

11. Đề nghị miễn, giảm thuế, nếu có:

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến kinh doanh bảo hiểm và các quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động.

Hồ sơ kèm theo	**TM. Cổ đông (thành viên) sáng lập**
(Liệt kê đầy đủ)	*(Ký tên và đóng dấu)*